



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/11

Oxford Listeria Agars

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Oxford Listeria Agars
Số Danh Mục	NCM0056, LAB122, LAB206, 7428

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; [PROC15] Dùng làm thuốc thử trong phòng thí nghiệm;
Hình thù	Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Chỉ sử dụng trong ống nghiệm.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

1.4 Điện thoại khẩn cấp

24 giờ:
Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế)
Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)

Thông tin khác

Sản xuất bởi:
Neogen Corporation
740 East Shilohville
Lansing, MI 48912 U.S.A.

Neogen Corporation
1 Quest Park-Moss Hall Road
Heywood Lancashire BL97JJ UK.

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp


2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Skjin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335;
------------------------------------	--

2.2 Các yếu tố nhãn

Oxford Listeria Agar

Phiên bản 2
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

2.2 Các yếu tố nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ	
Lời cảnh báo	CẢNH BÁO
Cảnh báo nguy hiểm	Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa	P264 - Rửa thật kỹ sâu khi xử lý. P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó	P302+P352 - Nếu ON DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng. P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với ầu trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P332+P313 - Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. P337+P313 - Nếu bị kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý.

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải. Bụi có thể gây khó chịu nếu hít phải.
-----------------------------	--

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Lithium Chloride		7447-41-8	231-212-3		20 - 30%	Acute Tox. 4: H302; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335; Aquatic Acute 3: H402;
Starch, soluble		9005-25-8	232-679-6		1 - 10%	

Hình thè

	Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về mọi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sâu khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sâu khi tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trưng tẩm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yê cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bao giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Oxford Listeria Agar

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sâu khì hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sâu khì tiếp xúc với mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Gây kích ứng da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. Có thể gây kích ứng niêm mạc miệng.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	Chất kích thích. Tránh hình thành bụi. Không cho phép sản phẩm không phá loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.
--	--

5.3 Lợi khuyền dành cho lính cứu hỏa

	Không hít bụi hoặc hơi. Mặc thiết bị thở độc lập và quần áo bảo vệ hỏa học.
--	---

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Tránh hình thành bụi. Sử dụng khì thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	--

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Tránh hình thành bụi. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.
--	--

6.4 Xem các mục khác

	Xem Phần (2, 8, 13) để biết thêm thông tin.
--	---

Phần 7. Các lưu ý khì thảo tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hóa chất

	Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khì xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khì thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.
--	--

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bảo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khác nào

	Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 30 ° C. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Tránh ẩm. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	---

Oxford Listeria Agar

Phiên bản 2
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

7.3 Sử dụng cụ thể


	Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.
--	--

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
--	--

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

	
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân	Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ.
Bảo vệ mắt/mặt	Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.
Bảo vệ tay	Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra.
Thiết bị bảo hộ khác	Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng.
Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. Bụi có thể gây khó chịu nếu hít phải.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tẩy. Cung cấp trạm rửa mắt.

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm để biết thêm các yêu cầu và khuyến nghị PPE. Thực hiện theo các hướng dẫn nhãn.
--	---

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

--	--

Oxford Listeria Agàr

Phiên bản 2
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thù	Bột
Màu sắc	Be
Mùi đặc trưng	Đặc điềm
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	6.8 - 7.2
Điềm nóng chảy	Không có thông tin
Điềm đóng băng	Không có thông tin
Điềm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điềm chớp cháy	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin
Áp suất hoá hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	Không có thông tin
Đặc tính ôxy hoá	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

9.2 Các dữ liệu khác

Tính dẫn	Không có thông tin
Sức căng bề mặt	Không áp dụng được
Nhóm khí	Không áp dụng được
Hàm lượng benzen	Không có thông tin
Nội dung dẫn đầu	Không có thông tin
VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh ẩm.
--	-----------

10.5 Các vật liệu xung khắc

	Không có thông tin.
--	---------------------

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

Oxford Listeria Agar

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng phần loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phần loại là nguy hiểm. Để biết thêm thông tin, xem Phần 3.
Ăn mòn / kích ứng da	Gây kích ứng da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 3: bằng chứng không hỗ trợ chất này là chất gây ung thư ở người, [Sodium bisulfite, CAS No. 7631-90-5 (<0.05%)]. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hô hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.

11.1.6. Triệu chứng phần loại

Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phần loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sâu khí tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sâu khí hít phải. Nếu nuốt phải.

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

Oxford Listeria Agar

Phiên bản 2
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

11.1.11. Thiệu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phần hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho các chất hoặc hỗn hợp không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ cẩn thận tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ cẩn thận tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
 Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Oxford Listeria Agar

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<p>Quy định</p> <p>Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:</p>	<p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hoá học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Ásia và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hoá chất độc hại (Trung Quốc): [2455, Sodium hydrogen sulfite, CAS No. 7631-90-5 (<0.05%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phần phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hoá học (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Iron(II) ammonium citrate (ammonium compounds), CAS No. 1185-57-5].</p>
---	---

Oxford Listeria Agar

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Các chất hoá học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hoá chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, [Sodium bisulfite, CAS No. 7631-90-5 (<0.05%)].

Kiểm kê hoá chất và hoá chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.

- 1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.
- 2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.
- 2 - 2.1.2. Phần loại (Quy định số GHS).
- 2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó.
- 7 - 7.1 Các biện pháp phòng ngừa đề thảo tác an toàn với hoá chất.

Oxford Listeria Agar

Phiên bản

2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

Các thông tin khác

<p>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</p>	<p>7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào. 8 - 8.1 Các thông số kiểm soát. 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điểm chớp cháy). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Nhiệt độ tự bốc cháy). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính oxy hoá). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Áp suất hoá hơi). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Độ nhớt, động lực). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Tỷ trọng hơi tương đối). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Độ hòa tan chất béo). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Tính tan trong nước). 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Ngưỡng mùi). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Sức căng bề mặt). 11 - Độc tính gây ung thư. 15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:</p> <hr/> <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia). FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ. GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Liều gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất. STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p>
<p>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</p>	<p>Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Aquatic Acute 3: H402 - Có hại cho đời sống thủy sinh.</p>

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, REX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được</p>
--	---

Oxford Listeria Agar

Phiên bản 2

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2021-03-26

Thông tin khác

thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được
trắng bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm
pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.